CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần (UPCOM: IST)

Vận tải, kho bãi

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	36,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.5%	**6.5%**	**40.3%**

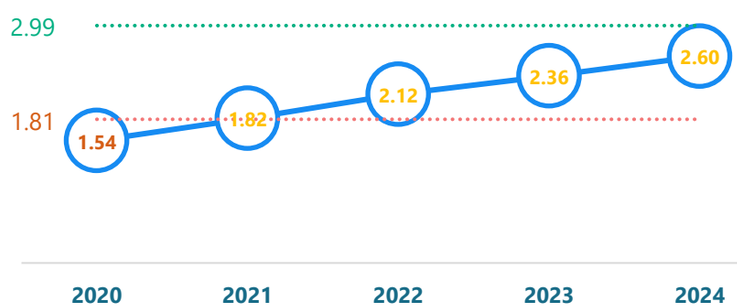
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**2.60 (Ca)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**3.12 (Ca)** An toàn

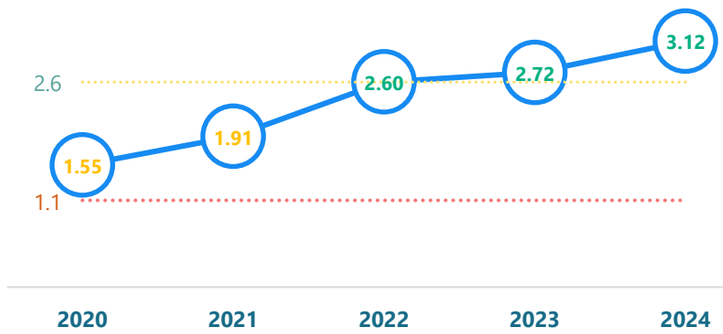
DT thuần — *2024*: **455** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 38.0 ▲ 9.2%

LN sau thuế — *2024*: **65.5** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 10.6 ▲ 19.2%

Z - Score



Z'' - Score



ROE — *2024*: **29.1%**; +/- YoY ▲ 2.5%

ROA — *2024*: **13.3%**; +/- YoY ▲ 1.8%

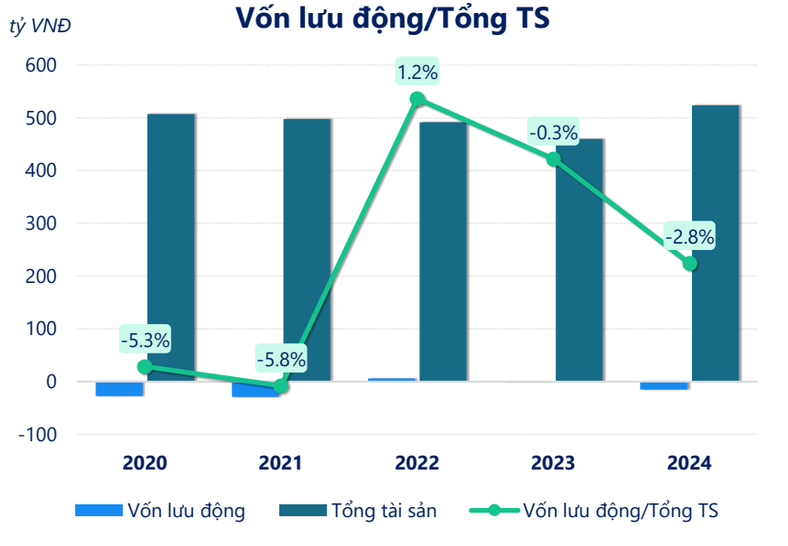
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.60** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **IST** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

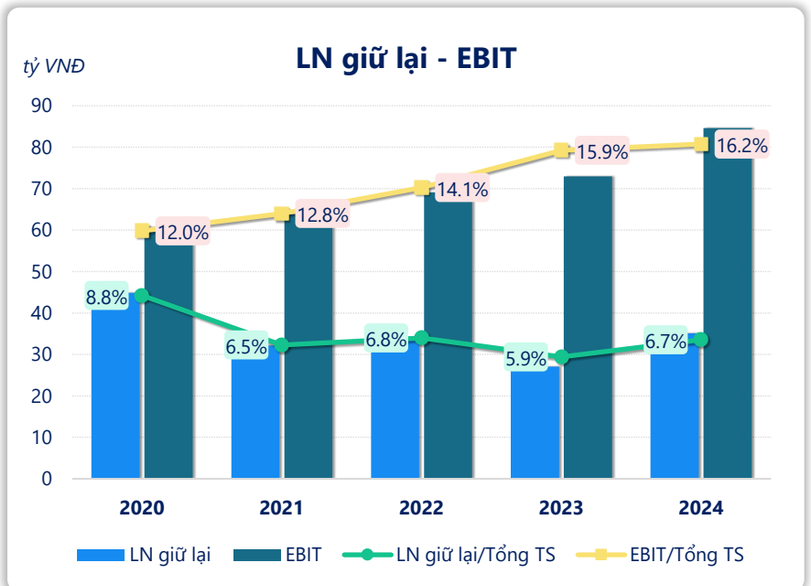
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 3.12 > 2.6**, cho thấy **IST** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **IST** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **455.4** tỷ đồng **tăng 9.16%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 19.2%** đạt **65.49** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **29.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần (UPCOM: IST)

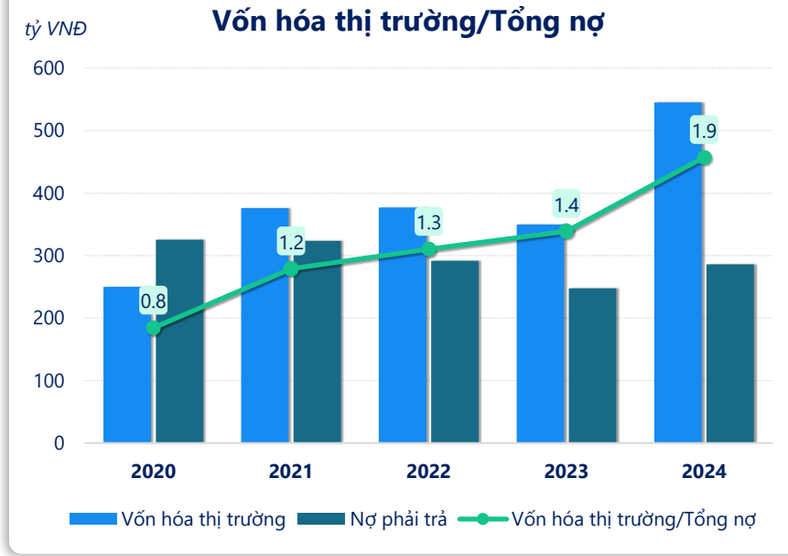


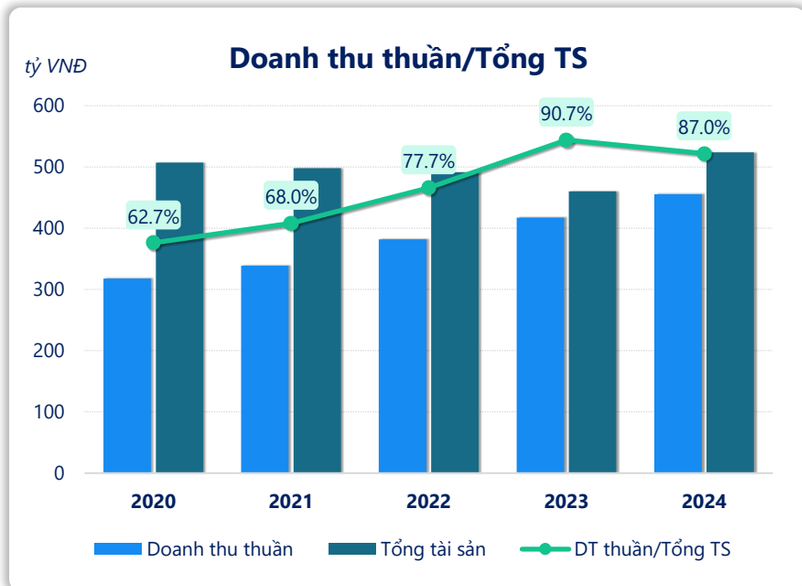


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.91, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**524**	**460**	**13.8%**
Tài sản ngắn hạn	168	125	34.2%
Tiền và tương đương tiền	90.1	48.7	85.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	78.1	76.3	2.3%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.31	-100%
Tài sản dài hạn	**356**	**335**	**6.2%**
Phải thu dài hạn	25.6	26.8	-4.5%
Tài sản cố định	126	135	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	18.8	18.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**186**	**154**	**20.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	286	248	15.5%
Nợ ngắn hạn	**183**	**127**	**44.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.3	19.5	9.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	57.0	40.4	41.2%
Nợ dài hạn	103	121	-14.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.6	24.4	-52.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**238**	**213**	**11.9%**
Vốn chủ sở hữu	**238**	**213**	**11.9%**
Vốn điều lệ	150	120	25.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**318**	**339**	**382**	**417**	**455**
Giá vốn hàng bán	222	227	274	303	326
Lợi nhuận gộp	**95.8**	**112**	**107**	**114**	**130**
Doanh thu HĐTC	3.65	0.50	2.78	3.75	4.41
Chi phí TC	10.00	6.71	5.93	4.52	2.39
Chi phí lãi vay	**9.98**	**6.69**	**5.75**	**4.50**	**2.38**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.42	2.93	3.07	2.62	3.45
Chi phí QLDN	35.6	45.9	41.8	41.9	46.9
LN thuần từ HĐKD	**50.4**	**56.9**	**59.4**	**68.8**	**81.4**
Lợi nhuận khác	0.26	0.19	3.95	-0.39	0.78
LN trước thuế	**50.7**	**57.1**	**63.3**	**68.4**	**82.2**
Lợi nhuận sau thuế	**41.1**	**46.1**	**50.0**	**54.9**	**65.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**41.1**	**46.1**	**50.0**	**54.9**	**65.5**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.0	66.2	61.9	41.0	97.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.92	-1.63	-0.55	2.19	-16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.9	-60.3	-42.3	-50.3	-38.7
Tiền đầu kỳ	37.3	32.6	36.8	55.8	48.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.76**	**4.21**	**19.0**	**-7.11**	**41.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	-0.03	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	32.6	36.8	55.8	48.7	90.1